

**NGHỊ QUYẾT**

**Về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bình Dương thời kỳ ổn định ngân sách năm 2017-2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG  
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ BA**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Xét Tờ trình số 4380/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bình Dương thời kỳ ổn định ngân sách năm 2017-2020; Báo cáo thẩm tra số 37/BC-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bình Dương thời kỳ ổn định ngân sách năm 2017-2020 (*Phụ lục kèm theo*).

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.


**Điều 3.** Bãi bỏ Nghị quyết số 31/2010/NQ-HĐND7 ngày 10 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương và số bổ sung cân đối ngân sách từng huyện, thị xã năm 2011, thời kỳ ổn định ngân sách 2011-2015.

**Điều 4.** Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa IX, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. /.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh, Website Bình Dương;
- Các phòng, CV Văn phòng HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**  
  
**Phạm Văn Cành**



**Phụ lục**  
**PHÂN CẤP NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI, TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%)**  
**PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH**  
**QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG TỈNH BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ ỔN ĐỊNH**  
**NGÂN SÁCH NĂM 2017-2020**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 50/2016/NQ-HĐND9

ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

**I. Phân cấp nguồn thu ngân sách và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu ngân sách giữa các cấp chính quyền địa phương**

STT	Nội dung	Ngân sách nhà nước		
		Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
<b>I</b>	<b>Các khoản thu mỗi cấp ngân sách (tỉnh, huyện, xã) được hưởng 100%</b>			
1	Thuế tài nguyên			
1.1	Thu từ khu vực kinh tế nhà nước <sup>1</sup> và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	100%		
1.2	Thu từ khu vực kinh tế dân doanh			
	- Cấp tỉnh, huyện quản lý		100%	
	- Cấp xã quản lý			100%
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			
	- Cấp tỉnh, huyện quản lý		100%	
	- Cấp xã quản lý			100%
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			
	- Cấp tỉnh, huyện quản lý		100%	
	- Cấp xã quản lý			100%
4	Tiền thuê mặt đất, mặt nước			
	- Từ khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và tiền thuê đất của các Khu công nghiệp	100%		
	- Từ các khu vực còn lại		100%	
5	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác do xã quản lý			100%
6	Thu tiền sử dụng đất	100%		
7	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	100%		
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100%		
9	Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương	100%		

<sup>1</sup> Đối với số thu từ các DNNN, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh có phần hóa chuyển từ thành phần kinh tế nhà nước sang thành phần kinh tế dân doanh vẫn được tiếp tục xếp vào thành phần kinh tế nhà nước và thực hiện điều tiết số thu theo quy định.

10	Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (DNNN) do UBND cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu	100%		
11	Lệ phí trước bạ			
	- Cấp huyện quản lý		100%	
	- Cấp xã quản lý			100%
12	Lệ phí môn bài			
	- Cấp tỉnh quản lý	100%		
	- Cấp huyện quản lý		100%	
	- Cấp xã quản lý			100%
13	Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và DNNN do UBND cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan			
	- Phí thu từ các hoạt động của cơ quan nhà nước địa phương <sup>2</sup>	100%	100%	100%
	- Phí thu từ đơn vị sự nghiệp công lập và DNNN do UBND tỉnh đại diện chủ sở hữu	100%		
	- Thu từ đơn vị sự nghiệp công lập cấp huyện		100%	
14	Lệ phí do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện	100%	100%	100%
15	Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện	100%	100%	100%
16	Thu từ bán tài sản nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	100%	100%	100%
	<i>* Riêng thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất</i>	100%		
17	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương xử lý	100%	100%	100%

<sup>2</sup> Các khoản thu do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, các khoản thu từ tài sản các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý, các khoản huy động, viện trợ, thu khác, thu kết dư ngân sách các cấp, ... tại các Khoản từ 13 đến 21 được phân chia theo phân cấp quản lý, cấp nào thu sẽ do ngân sách cấp đó hưởng 100%.

18	Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho từng cấp ngân sách	100%	100%	100%
19	Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân cho ngân sách các cấp theo quy định của pháp luật	100%	100%	100%
20	Thu kết dư ngân sách các cấp	100%	100%	100%
21	Các khoản thu khác của các cấp ngân sách theo quy định của pháp luật	100%	100%	100%
<b>II</b>	<b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % giữa ngân sách Trung ương và NSDP</b>			
1	Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp			
1.1	Thu từ khu vực kinh tế nhà nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	36%		
1.2	Thu từ khu vực kinh tế dân doanh			
a	Các huyện, thị xã, thành phố (trừ thị xã Thuận An)			
	- Cấp tỉnh, huyện quản lý		36%	
	- Cấp xã quản lý			36%
b	Thị xã Thuận An			
	- Cấp tỉnh, huyện quản lý	5%	31%	
	- Cấp xã quản lý	5%		31%
2	Thuế thu nhập cá nhân (TNCN)			
2.1	Các huyện, thị xã, thành phố (trừ thị xã Thuận An)			
	- Thuế TNCN do Trung ương và tỉnh quản lý	36%		
	- Thuế TNCN do huyện trực tiếp quản lý		36%	
2.2	Thị xã Thuận An			
	- Thuế TNCN do Trung ương và tỉnh quản lý	36%		
	- Thuế TNCN do thị xã trực tiếp quản lý	5%	31%	
3	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	36%		
<b>III</b>	<b>Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên</b>			
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách		x <sup>3</sup>	x
2	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	x	x	x
<b>IV</b>	<b>Thu chuyển nguồn của ngân sách địa phương từ năm trước chuyển sang</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>

<sup>3</sup> Dấu x: được phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi

## II. Nhiệm vụ chi ngân sách của các cấp chính quyền địa phương

STT	Nhiệm vụ chi	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>			
1.1	Đầu tư cho các dự án do địa phương quản lý theo phân cấp đầu tư xây dựng cơ bản hiện hành của tỉnh và phân chia theo các lĩnh vực được quy định tại Khoản 2	X	X	X
	<i>Hàng năm các xã (không bao gồm phường, thị trấn) được bố trí kinh phí hỗ trợ để đầu tư cho các dự án thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020</i>			X
1.2	Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	X		
1.3	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	X		
<b>2</b>	<b>Chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị ở từng cấp (tỉnh, huyện, xã) được phân cấp trong các lĩnh vực được quy định tại Khoản 2, Điều 38, Luật NSNN và theo phân cấp quản lý của tỉnh, trong đó lưu ý một số lĩnh vực sau:</b>	<b>X</b>	<b>X</b>	<b>X</b>
	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: nhiệm vụ chi cho các Trường Trung học phổ thông và Trung tâm Giáo dục thường xuyên cấp huyện được chuyển về cho ngân sách tỉnh	X		
	Sự nghiệp khoa học - công nghệ: cấp huyện và cấp xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ	X		
<b>3</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>X</b>		
<b>4</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương</b>	<b>X</b>		
<b>5</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách địa phương</b>	<b>X</b>	<b>X</b>	<b>X</b>
<b>6</b>	<b>Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới</b>	<b>X</b>	<b>X</b>	
<b>7</b>	<b>Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c, Khoản 9, Điều 9 của Luật NSNN</b>	<b>X</b>	<b>X</b>	